HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2008/NQ-HĐND	*Vị Thanh, ngày 27 tháng 6 năm 2008*

NGHỊ QUYẾT

V/v ban hành mức thu học phí; bổ sung chế độ chi hành chính sự nghiệp và chính sách miễn thu Quỹ An ninh quốc phòng, Quỹ Phòng chống lụt bão trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ V/v tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 46/2001/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 20 tháng 6 năm 2001 của liên Bộ: Tài chính và Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quản lý thu, chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở công lập;

Căn cứ Thông tư số 57/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2007/TTLT-BTP-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2007 của liên Bộ: Tư pháp và Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2005/NQ-HĐND ngày 15/12/2005 của HĐND tỉnh Hậu Giang V/v đào tạo nguồn nhân lực sau đại học trong và ngoài nước cho tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2006-2010 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2004/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2004 của HĐND tỉnh Hậu Giang về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2005;

Sau khi nghe Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Tờ trình số: 16/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2008 V/v đề nghị ban hành chính sách, chế độ chi cho một số đối tượng do ngân sách Nhà nước chi trả trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp và giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân tỉnh Hậu Giang thống nhất thông qua nội dung Tờ trình số: 16 /TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v đề nghị ban hành mức thu học phí, chính sách miễn thu Quỹ An ninh quốc phòng, Quỹ Phòng chống lụt bão, và bổ sung chế độ chi hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Cụ thể:

1. Mức thu học phí của Trường Cao đẳng Cộng đồng và Trường Trung cấp nghề:

- Mức thu học phí hệ Cao đẳng vừa học vừa làm: 1.800.000 đồng/sinh viên/năm.

- Mức thu học phí hệ Trung cấp chính quy: 1.000.000 đồng/sinh viên/năm.

- Mức thu học phí hệ Trung cấp vừa học vừa làm: 1.200.000 đồng/sinh viên/năm.

- Mức thu học phí hệ Trung cấp nghề: 50.000 đồng/học sinh/tháng.

(UBND tỉnh ban hành chính sách miễn, giảm đối với học sinh nghèo, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh là con củagia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng theo quy định).

2. Bổ sung chế độ chi hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh:

2.1. Chế độ chi tiêu của ngành giáo dục đào tạo:

- Hỗ trợ sinh hoạt phí cho đối tượng được cử đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài (học viên là cán bộ công chức, viên chức Nhà nước và học viên không phải là cán bộ công chức, viên chức trong biên chế của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi học) **theo phụ lục số 1**.

- Hỗ trợ tiền bảo hiểm y tế cho đối tượng được cử đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài (học viên là cán bộ công chức, viên chức Nhà nước và học viên không phải là cán bộ công chức, viên chức trong biên chế của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi học) **theo phụ lục số 2**.

- Hỗ trợ cho học viên 300.000 đồng/người/tháng trong thời gian ôn tập và học tập trong nước cho đối tượng được cử đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài được cấp có thẩm quyền cử đi học.

- Hỗ trợ tiền tàu, xe 01 lượt đi và về/năm học theo chế độ quy định đối với đối tượng được cử đi đào tạo sau đại học trong nước.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban điều hành là 6.000.000 đồng/tháng.

- Chế độ này áp dụng cho cả đối tượng hiện đang học sau đại học trong và ngoài nước theo đề án 160.

Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm theo Đề án 160 của tỉnh

2.2. Điều chỉnh định mức chi tiền ăn cho lực lượng trực tại cơ quan công an, quân sự xã, phường, thị trấn:

Để phù hợp với tình hình thực tế, đề nghị điều chỉnh định mức chi tiền ăn cho lực lượng này từ 6.000 đồng/người/ngày đêm lên mức chi là 20.000 đồng/người/ ngày đêm.

Nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và từ các nguồn huy động khác thực hiện đúng theo nguyên tắc tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật.

2.3. Mức phụ cấp hàng tháng cho Bảo vệ dân phố:

Căn cứ vào tình hình thực tế, để phù hợp với các chức danh khác tại xã, phường, thị trấn và các chức danh tại ấp, khu vực, đồng thời đảm bảo cân đối nguồn ngân sách của địa phương. Mức phụ cấp như sau:

- Mức phụ cấp 420.000 đồng/người/tháng đối với chức danh Trưởng ban

- Mức phụ cấp 350.000 đồng/người/tháng đối với chức danh Phó ban

- Mức phụ cấp 150.000 đồng/người/tháng đối với chức danh Tổ trưởng

- Mức phụ cấp 130.000 đồng/người/tháng đối với chức danh Tổ phó

- Mức phụ cấp 105.000 đồng/người/tháng đối với chức danh Tổ viên

- Các Tổ trưởng, Tổ phó và tổ viên nếu có tham gia trực ngày, đêm tuần tra, công tác thì được hưởng mức tiền trực là 10.000 đồng/người/ngày, đêm nhưng không quá 10 ngày, đêm/người/tháng.

Riêng các chức danh chuyên trách và không chuyên trách tại phường, thị trấn và khu vực, nếu kiêm nhiệm thêm các chức danh bảo vệ dân phố thì được hưởng thêm 10% phụ cấp kiêm nhiệm theo mức lương hoặc mức phụ cấp cao nhất mà các chức danh này đang hưởng.

Nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và từ các nguồn huy động khác thực hiện đúng theo nguyên tắc tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Mức phụ cấp đối với cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:

- Về số lượng: cấp xã là 426 người; cấp huyện là 79 người; cấp tỉnh là 90 người **theo phụ lục số 3**.

- Về mức phụ cấp: đề nghị mức phụ cấp là 200.000 đồng/người/tháng đối với tất cả cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cấp nếu đã hưởng phụ cấp này thì không hưởng chế độ trả lương làm thêm giờ quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ này bố trí trong dự toán được giao hàng năm của đơn vị, địa phương.

2.5. Chế độ chi tiếp khách trong và ngoài nước:

2.5.1. Chế độ tiếp khách nước ngoài, hội thảo quốc tế tổ chức tại địa phương:

Về đối tượng và định mức chi của chế độ này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 57/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

2.5.2. Chế độ tiếp khách trong nước:

a. Mức chi tiếp khách:

- Đối với khách đến làm việc tại cơ quan, đơn vị: chi nước uống mức chi tối đa không quá 10.000 đồng/người/ngày.

- Chi mời cơm thân mật: Các cơ quan, đơn vị không tổ chức chi chiêu đãi, mời cơm đối với đoàn khách trong nước đến làm việc tại cơ quan, đơn vị mình; trường hợp xét thấy thật cần thiết thì có thể tổ chức mời cơm khách theo mức chi tiếp khách tối đa không quá 150.000 đồng/1 suất.

b. Mức chi tiếp khách trong nước theo quy định trên là mức tối đa, căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở đơn vị, địa phương, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ vào dự toán ngân sách được giao quyết định cụ thể mức chi nhưng không được vượt quá mức chi tối đa nêu trên và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c. Các doanh nghiệp Nhà nước được vận dụng quy định tại Thông tư số 57/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện chi tiếp khách nước ngoài, hội nghị, hội thảo quốc tế, tiếp khách trong nước phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ chi tiếp khách nước ngoài, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước bố trí trong dự toán được giao hàng năm của đơn vị, địa phương.

2.6. Chế độ chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

Theo phụ lục số 04.

2.7. Chế độ công tác phí cho đại biểu HĐND các cấp và mức tiền ăn của kỳ họp HĐND:

- Đối với tất cả đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi thi hành nhiệm vụ được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành đối với cán bộ công chức.

- Mức chi tiền ăn cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại các kỳ họp, bao gồm cả đại biểu là khách mời áp dụng như chế độ chi hội nghị được quy định tại Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 9 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.8. Mức phụ cấp cho cán bộ thú y cấp xã:

Thực hiện Công văn số 1569/TTg-NN của Thủ tướng Chính phủ V/v mức phụ cấp cho cán bộ thú y cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành mức phụ cấp cho chức danh này là 540.000 đồng/người/tháng.

Để giảm bớt các khoản đóng góp của nhân dân trong tỉnh, tạo điều kiện để nâng cao mức sống của người dân, Hội đồng nhân tỉnh Hậu Giang thống nhất miễn thu Quỹ An ninh quốc phòng và Quỹ Phòng chống lụt bão đã được quy định tại Nghị quyết số 14/2004/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đúng quy định. Đồng thời, trong năm 2008 thống nhất sử dụng nguồn dự phòng ngân sách để đảm bảo thực hiện các chế độ chi này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang khóa VII kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, VPQH, VPCP;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- TU, UBND tỉnh và các Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thị xã;
- Cơ quan Báo, đài;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phong Quang

HĐND TỈNH HẬU GIANG Phụ lục số 01

MỨC SINH HOẠT PHÍ CỦA HỌC SINH THEO ĐỀ ÁN 160

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27/6/2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Tên nước	Mức SHP (USD/1HS/1tháng)
Ấn Độ	350
Trung quốc	350
Đài Loan	350
Campuchia, Lào	170
Mông Cổ	170
Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông	500
Thái lan, Philipin, Malaisia	300
Ba Lan	400
Bungary	400
Hungary	400
Séc	400
Slôvakia	400
Rumani	400
Ucraina, Bêlarútxia	400
Nga	400
Cuba	170
Các nước Tây Bắc âu	740 EURO
Mỹ, Canada, Anh, Nhật Bản	1.000
Úc, New Zealand	860
Ai cập	450

HĐND TỈNH HẬU GIANG Phụ lục số 02

MỨC BẢO HIỂM Y TẾ ĐỐI VỚI HỌC SINH THEO ĐỀ ÁN 160

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27/6/2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Nước học	USD/LHS/năm
Cămpuchia, Lào	150
Balan, Bêlarútxia, Ucraina	150
Các nước Tây âu và Bắc âu	900 EUR
Nhật Bản	410
Úc và New Zealand	300
Mỹ, Canada, Anh	1.000

Ghi chú: Đối với một số nước không liệt kê trong Phụ lục này sẽ được xem xét từng trường hợp cụ thể theo qui định.

HĐND TỈNH HẬU GIANG

Phụ lục số 03

DANH SÁCH CÁN BỘ LÀM VIỆC TRỰC TIẾP TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27/6/2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (người)
I	**Cấp tỉnh**	**57**
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	03
2	Sở Xây dựng	05
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	06
5	Sở Nội vụ	03
6	Sở Công thương	5
7	Sở Tư pháp	03
8	Sở Tài chính	04
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	03
10	Sở Văn hóa Thông tin	02
11	Sở Y tế	04
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	05
13	Sở Khoa học và Công nghệ	01
14	Sở Giao thông - Vận tải	04
15	Thanh tra tỉnh	03
16	Văn phòng UBND tỉnh	02
II	**Cấp huyện**	**30**
1	Một cửa thị xã Ngã Bảy	03
2	Thị xã Vị Thanh	05
3	Huyện Phụng Hiệp	05
4	Huyện Vị Thủy	04
5	Huyện Long Mỹ	03
6	Huyện Châu Thành	05
7	Huyện Châu Thành A	05
III	**Công an tỉnh**	**33**
1	Bộ phận cấp thị thực; cấp đổi gia hạn hộ chiếu	05
2	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	07
3	Bộ phận đăng ký các loại phương tiện vận tải	06
4	Bộ phận thu phạt hành chính	10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (người)
5	Bộ phận tra cứu hồ sơ xuất cảnh, hồ sơ CMND	05
IV	**Công an huyện, thị xã**	**49**
1	**Thị xã Ngã Bảy**	**08**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	02
	Bộ phận thu phạt hành chính	04
2	**Thị xã Vị Thanh**	**08**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	02
	Bộ phận thu phạt hành chính	04
3	**Huyện Phụng Hiệp**	**06**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	01
	Bộ phận thu phạt hành chính	03
4	**Huyện Châu Thành**	**07**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	02
	Bộ phận thu phạt hành chính	03
5	**Huyện Châu Thành A**	**06**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	01
	Bộ phận thu phạt hành chính	03
6	**Huyện Long Mỹ**	**07**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	02
	Bộ phận thu phạt hành chính	03
7	**Huyện Vị Thủy**	**07**
	Bộ phận cấp, đổi giấy CMND và Hộ khẩu	02
	Bộ phận đăng ký các phương tiện vận tải	02
	Bộ phận thu phạt hành chính	03
V	**71 xã, phường, thị trấn**	**426**

Phụ lục số 04

HĐND TỈNH HẬU GIANG

MỨC CHI HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐẢM BẢO CHO CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27/6/2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/văn bản

STT	NỘI DUNG	MỨC CHI		GHI CHÚ
		Văn bản phức tạp	Văn bản không phức tạp	
1	Chi xây dựng đề cương	- Cấp tỉnh 500.000đ/đề cương - Cấp huyện 400.000đ/đề cương - Cấp xã 300.000đ/đề cương	- Cấp tỉnh 400.000 đ/đề cương - Cấp huyện 300.000đ/đề cương - Cấp xã 200.000đ/đề cương	
2	Chi soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	- Cấp tỉnh 1.500.000đ/dự thảo - Cấp huyện 1.000.000đ/dự thảo - Cấp xã 500.000đ/dự thảo	- Cấp tỉnh 1.000.000đ/dự thảo - Cấp huyện 500.000đ/dự thảo - Cấp xã 300.000đ/dự thảo	
3	Chi soạn thảo Báo cáo thẩm định	- Cấp tỉnh 200.000đ/báo cáo - Cấp huyện 150.000đ/báo cáo	- Cấp tỉnh 150.000đ/báo cáo - Cấp huyện 100.000đ/báo cáo	Cấp xã không có mục chi này

4	Chi soạn thảo Báo cáo góp ý	- Cấp tỉnh 100.000đ/báo cáo - Cấp huyện 80.000đ/báo cáo - Cấp xã 60.000đ/báo cáo	- Cấp tỉnh 80.000đ/báo cáo - Cấp huyện 60.000đ/báo cáo - Cấp xã 40.000đ/báo cáo	
5	Chi cho công tác tổng hợp và xây dựng bảng tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến vào dự thảo; chỉnh lý và ban hành.	- Cấp tỉnh 100.000đ/bản - Cấp huyện 80.000đ/bản - Cấp xã 60.000đ/bản	- Cấp tỉnh 80.000đ/bản - Cấp huyện 60.000đ/bản - Cấp xã 40.000đ/bản	
6	Chi cho các cá nhân tham gia các cuộc họp, hội thảo phục vụ công tác dự kiến chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND, quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân tỉnh; soạn thảo, chỉnh lý dự thảo; thẩm định dự thảo.	Người tham dự: 50.000đ/buổi		